

**CPAVIETNAM**

Qualified Services  
with Global  
Understanding and Vision



Local Expertise  
International Presence

**CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI HỢI VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI HƠI VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

---

**Hà Nội - Tháng 03 năm 2023**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

## CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI HƠI VIỆT NAM

Tổ 18, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nội hơi Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nội hơi Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 110/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101260822 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 06 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 06 tháng 04 năm 2016.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: VIET NAM BOILER JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: V.B.C., JSC

Trụ sở chính : Tổ 18, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Lương Công Thuần	Chủ tịch
Ông Dương Đức Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Hà Tùng Điền	Thành viên
Ông Mai Văn Đới	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Tú	Thành viên
Ông Hoàng Văn Phúc	Thành viên
Ông Ngô Văn Sơn	Thành viên

##### Ban Kiểm soát

Ông Lê Quang Hưng	Trưởng ban
Bà Trần Ngọc Quyên	Ủy viên
Ông Vi Văn Phúc	Ủy viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Ngọc Tú	Tổng Giám đốc
Ông Dương Đức Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Vũ Ngọc Tú**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số: 189/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**            **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt Nam, được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023, từ trang số 6 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Đến thời điểm ngày 31/12/2022, các Cổ đông chưa góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 06 tháng 4 năm 2016 là 10.771.810.000 đồng.



*Handwritten signature in blue ink.*

---

**Vũ Ngọc Ân**

**Phó Tổng Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2023-137-1

*Giấy Ủy quyền số: 01/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc*

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

*Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023*

---

**Lê Mạnh Hùng**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4301-2023-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>93.356.693.486</b>	<b>128.760.589.688</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>9.921.765.364</b>	<b>3.045.854.457</b>
1. Tiền	111		9.921.765.364	3.045.854.457
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>31.141.141.455</b>	<b>48.067.947.389</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	20.631.162.108	21.472.969.395
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	990.197.721	1.571.682.120
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	9.519.781.626	25.023.295.874
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>52.293.530.071</b>	<b>77.327.913.931</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.5	52.293.530.071	77.327.913.931
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>256.596</b>	<b>318.873.911</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	256.596	33.713.318
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	272.691.434
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7	-	12.469.159
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>28.120.943.899</b>	<b>30.331.327.375</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>23.822.479.101</b>	<b>25.495.554.477</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	19.281.711.304	20.883.028.600
- Nguyên giá	222		83.202.636.651	83.202.636.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.920.925.347)	(62.319.608.051)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	4.540.767.797	4.612.525.877
- Nguyên giá	228		6.339.013.255	6.339.013.255
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.798.245.458)	(1.726.487.378)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.298.464.798</b>	<b>4.835.772.898</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	4.298.464.798	4.835.772.898
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>121.477.637.385</b>	<b>159.091.917.063</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>76.654.908.677</b>	<b>114.472.697.460</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>76.506.108.677</b>	<b>114.233.297.460</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	207.110.796	1.156.787.983
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	9.275.082.302	28.150.708.825
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	574.184.972	942.887.544
4. Phải trả người lao động	314		2.300.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	47.705.838	35.622.851
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.14	-	6.625.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	24.562.027.342	31.455.169.723
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	41.347.442.930	45.460.926.292
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		490.254.497	406.194.242
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>148.800.000</b>	<b>239.400.000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	148.800.000	239.400.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>44.822.728.708</b>	<b>44.619.219.603</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.17	<b>44.822.728.708</b>	<b>44.619.219.603</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		34.228.190.000	34.228.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.228.190.000	34.228.190.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.055.062.000	5.055.062.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.466.188.885	3.466.188.885
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.526.453.413	1.526.453.413
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		546.834.410	343.325.305
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		200.000.000	100.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		346.834.410	243.325.305
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>121.477.637.385</b>	<b>159.091.917.063</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Huyền

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Vũ Ngọc Tú

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	152.069.049.308	123.992.082.361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	152.069.049.308	123.992.082.361
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	137.444.241.960	109.743.071.052
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>14.624.807.348</b>	<b>14.249.011.309</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	394.538.605	337.572.052
7. Chi phí tài chính	22	6.3	3.113.997.797	3.239.158.009
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.063.489.231</i>	<i>3.213.508.870</i>
8. Chi phí bán hàng	24	6.4	47.302.000	12.135.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.4	10.976.096.422	11.107.568.890
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))</b>	<b>30</b>		<b>881.949.734</b>	<b>227.721.462</b>
11. Thu nhập khác	31	6.5	312.587.492	345.071.633
12. Chi phí khác	32	6.5	540.955.816	52.390.179
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(228.368.324)</b>	<b>292.681.454</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>653.581.410</b>	<b>520.402.916</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	306.747.000	277.077.611
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>346.834.410</b>	<b>243.325.305</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	101,33	48,00

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Vũ Ngọc Tú

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		653.581.410	520.402.916
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.673.075.376	1.683.153.979
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		50.508.566	25.649.139
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(83.706.357)	(179.758.458)
- Chi phí lãi vay	06		3.063.489.231	3.213.508.870
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.356.948.226	5.262.956.446
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.776.047.681	(18.145.540.835)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.034.383.860	(13.567.474.083)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(33.592.734.341)	19.163.878.364
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		570.764.822	535.134.812
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.039.152.074)	(2.876.381.875)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(106.048.677)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.500.000	2.078.741.697
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(85.862.770)	(2.595.264.915)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>11.040.895.404</b>	<b>(10.249.999.066)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(125.800.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	153.636.364
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.275.448	14.332.221
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>75.275.448</b>	<b>42.168.585</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		72.902.539.298	75.511.178.919
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(77.106.622.660)	(67.066.088.420)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(4.204.083.362)</b>	<b>8.445.090.499</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>6.912.087.490</b>	<b>(1.762.739.982)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>3.045.854.457</b>	<b>4.808.594.439</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(36.176.583)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	70	5.1	<b>9.921.765.364</b>	<b>3.045.854.457</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Huyền

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Vũ Ngọc Tú

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nội hơi Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 110/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101260822 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 6 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 06 tháng 4 năm 2016.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: VIET NAM BOILER JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: V.B.C., JSC

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 06/04/2016 là: 45.000.000.000 VND. Vốn thực góp của các cổ đông đến ngày 31/12/2022 là: 34.228.190.000 VND (*Bằng chữ: Ba mươi tư tỷ hai trăm hai mươi tám triệu một trăm chín mươi ngàn đồng*).

Trụ sở chính : Tổ 18, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động của Công ty tại 31/12/2022 là: 137 người (tại 31/12/2021 là 154 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính**

- Thiết kế, chế tạo nồi hơi, thiết bị áp lực, kết cấu thép siêu trường, siêu trọng, các sản phẩm cơ khí khác;
- Khảo sát, tư vấn, thiết kế, vận chuyển, thi công lắp đặt nồi hơi, thiết bị áp lực và các công trình cơ khí;
- Sửa chữa, cải tạo, phục chế nồi hơi, thiết bị áp lực, thiết bị cơ khí các loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu nồi hơi, thiết bị áp lực, máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu (tấm thép, thép ống) phụ tùng (bom, quạt, vòi đốt dầu, các loại van) chuyên ngành;
- Hợp tác, liên doanh và làm đại lý cho các đơn vị kinh tế trong và ngoài nước để mở rộng sản xuất kinh doanh;
- Tham gia mua, bán cổ phiếu trên thị trường chứng khoán;
- Kinh doanh ngành nghề xây lắp và cung cấp điện, nước, hơi bão hòa cho các nhà máy, khu công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, chứng khoán) và chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực thương mại;
- Dạy nghề (chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)/.

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Chế tạo và kinh doanh nồi hơi, thiết bị áp lực và xây lắp công trình nồi hơi, thiết bị áp lực...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Nội hơi Việt Nam có các đơn vị trực thuộc sau:

<b>Tên Doanh nghiệp</b>	<b>Địa chỉ</b>
Văn phòng Công ty Cổ phần Nội hơi Việt Nam	Tổ 18, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Chi nhánh Miền Nam Công ty Cổ phần Nội hơi Việt Nam (T.P Hà Nội).	Lô B, 13B/1, đường số 2A, khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hoà, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ là Nhật ký chung.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính**

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Công ty có giao dịch ngoại tệ tại ngày 31/12/2022.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại Công ty có giao dịch ngoại tệ tại ngày 31/12/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

#### **Các khoản tương đương tiền**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Nhóm tài sản****Thời gian khấu hao  
(Năm)**

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất và các chương trình phần mềm được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ hoặc chi phí mua sắm tài sản.

Tài sản vô hình là Quyền sử dụng đất Vĩnh lịch khấu hao 40 năm các phần mềm khấu hao 07 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn là Công cụ dụng cụ đã xuất dùng nhưng chưa phân bổ hết vào kết quả sản xuất kinh doanh và có thời gian phân bổ trên một năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)**

Tiền thuê đất năm 2014, 2015, 2016 của Công ty tăng bất thường, Công ty đã chuyển số dư sang năm 2017 là 1.799.798.491 đồng, Công ty chọn phương pháp phân bổ tiền thuê đất trên vào chi phí trong 10 năm. Theo đó, Công ty đã phân bổ vào chi phí năm 2017 là 759.082.710 đồng. Số dư còn lại Công ty sẽ phân bổ trong các năm tiếp theo.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu hợp đồng nhận trước của khách hàng tương ứng với giá trị khối lượng đã thực hiện, không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

#### **Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là chế tạo nội hơi, kinh doanh vật tư, hàng ký gửi và xây lắp công trình và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.202.061.670	712.911.050
Tiền gửi ngân hàng	8.719.703.694	2.332.943.407
<b>Tổng</b>	<b>9.921.765.364</b>	<b>3.045.854.457</b>

**5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>20.631.162.108</b>	<b>21.472.969.395</b>
Cty TNHH KLM Thái Nguyên	-	1.420.672.000
Taishan Group Taian Boao Internatio	-	1.391.447.355
Công ty CTCI Corporation Đài Loan	-	925.055.000
Công ty TNHH May Tinh Lợi	2.407.500.000	102.025.000
Công ty CP Thiết Bị Nhiệt TP và Môi Trường	1.126.600.000	-
Công ty TNHH JGC Việt Nam	1.052.105.480	-
Công ty TNHH CJ Vina Agri	-	1.938.200.000
Công ty TNHH San Lim Furniture Việt Nam	-	1.717.650.000
CN Thuận Đạo - Công ty TNHH Nutreco international (Việt Nam)	3.245.046.200	-
Các khách hàng khác	12.799.910.428	13.977.920.040
<b>Tổng</b>	<b>20.631.162.108</b>	<b>21.472.969.395</b>

***Trong đó phải thu các bên liên quan***

<i>TCT Cơ điện Xây dựng - CTCP</i>	330.000.000	330.000.000
------------------------------------	-------------	-------------

**5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>990.197.721</b>	<b>1.571.682.120</b>
Hộ kinh doanh Lương Công Thuận	350.000.000	300.000.000
Torishima Service Solutions Asia Pte Ltd	-	456.506.000
Baoding Very Start Import And Export Co.,Ltd.	-	451.114.404
Các nhà cung cấp khác	640.197.721	364.061.716
<b>Tổng</b>	<b>990.197.721</b>	<b>1.571.682.120</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.4 PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	9.519.781.626	-	25.023.295.874	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	430.844.535	-	684.695.021	-
Tạm ứng	8.249.484.996	-	23.322.673.563	-
Phải thu khác	839.452.095	-	1.015.927.290	-
<b>Tổng</b>	<b>9.519.781.626</b>	<b>-</b>	<b>25.023.295.874</b>	<b>-</b>

**5.5 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.335.777.551	-	21.182.788.226	-
Công cụ, dụng cụ	198.148.445	-	234.496.780	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dờ dang	23.851.847.776	-	38.560.659.782	-
Thành phẩm	4.602.992.870	-	4.919.660.432	-
Hàng hoá	982.379.906	-	427.125.753	-
Hàng gửi đi bán	5.322.383.523	-	11.994.482.958	-
<b>Tổng</b>	<b>52.293.530.071</b>	<b>-</b>	<b>77.327.913.931</b>	<b>-</b>

**5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>256.596</b>	<b>33.713.318</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	256.596	33.713.318
<b>Dài hạn</b>	<b>4.298.464.798</b>	<b>4.835.772.898</b>
Chi phí làm tiêu chuẩn ASME	120.953.254	136.072.410
Tiền thuê đất nộp bổ sung các năm trước	4.177.511.544	4.699.700.488
<b>Tổng</b>	<b>4.298.721.394</b>	<b>4.869.486.216</b>

**5.7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022 (VND)	Số được khấu trừ VND	Số đã khấu trừ VND	31/12/2022 (VND)
Thuế thu nhập cá nhân	12.469.159	-	12.469.159	-
<b>Tổng</b>	<b>12.469.159</b>	<b>-</b>	<b>12.469.159</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI HỒI VIỆT NAM**

Tổ 18, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH***Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2022	34.439.029.609	46.790.520.895	1.973.086.147	83.202.636.651
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	34.439.029.609	46.790.520.895	1.973.086.147	83.202.636.651
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2022	20.338.058.282	40.297.210.039	1.684.339.730	62.319.608.051
Tăng trong năm	512.358.840	983.959.752	104.998.704	1.601.317.296
Khấu hao trong năm	512.358.840	983.959.752	104.998.704	1.601.317.296
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	20.850.417.122	41.281.169.791	1.789.338.434	63.920.925.347
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2022	14.100.971.327	6.493.310.856	288.746.417	20.883.028.600
Tại 31/12/2022	13.588.612.487	5.509.351.104	183.747.713	19.281.711.304

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là 42.048.691.081 VND (tại ngày 01/01/2022 là 32.475.963.894 VND).

Giá trị còn lại của tài sản đã dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2022 là: 3.418.236.032 VND (tại ngày 01/01/2022 là 3.798.040.036 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng
<b><u>Nguyên giá</u></b>			
Tại ngày 01/01/2022	5.740.648.177	598.365.078	6.339.013.255
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	5.740.648.177	598.365.078	6.339.013.255
<b><u>Hao mòn lũy kế</u></b>			
Tại ngày 01/01/2022	1.128.122.300	598.365.078	1.726.487.378
Tăng trong năm	71.758.080	-	71.758.080
Trích khấu hao	71.758.080	-	71.758.080
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	1.199.880.380	598.365.078	1.798.245.458
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>			
Tại ngày 01/01/2022	4.612.525.877	-	4.612.525.877
Tại ngày 31/12/2022	4.540.767.797	-	4.540.767.797

Nguyên giá tài sản vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là 598.365.078 VND (tại 01/01/2022 là 598.365.078 VND).

**5.10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>207.110.796</b>	<b>207.110.796</b>	<b>1.156.787.983</b>	<b>1.156.787.983</b>
Công ty TNHH cơ khí Đông Anh	52.574.500	52.574.500	-	-
Công ty TNHH TM DV và Đầu tư Anh Tuấn	-	-	771.173.504	771.173.504
Các nhà cung cấp khác	154.536.296	154.536.296	385.614.479	385.614.479
<b>Tổng</b>	<b>207.110.796</b>	<b>207.110.796</b>	<b>1.156.787.983</b>	<b>1.156.787.983</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.275.082.302</b>	<b>28.150.708.825</b>
Cty CP Bia Và NGK Đông Mai	2.026.200.000	-
Cty CP Nha Trang Bay	1.213.144.000	1.213.144.000
Cty CP Hóa Chất Đức Giang	712.000.000	-
Cty TNHH DV TMSX KD Trí Thành	604.593.000	320.000.000
Cty TNHH May Kim Bình	-	2.806.100.000
Cty TNHH MTV Nhà Máy Xi TITAN Hưng	-	2.135.383.800
Cty TNHH Năng Lượng KV-EETEC	-	2.000.000.000
Cty TNHH Youngone Nam Định	-	1.763.613.500
Cty CP TM Và XNK Vật Tư Giao Thông	502.267.840	1.262.326.533
TCT Công Nghiệp In Bao Bì Liksin	-	1.044.582.000
Các khách hàng khác	4.216.877.462	15.605.558.992
<b>Tổng</b>	<b>9.275.082.302</b>	<b>28.150.708.825</b>

**5.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2022
	(VND)	trong năm	trong năm	(VND)
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	431.323.329	3.724.492.633	3.932.448.152	223.367.810
Thuế GTGT hàng NK	-	411.330.087	411.330.087	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	32.165.771	32.165.771	-
Thuế TNDN	277.077.611	306.747.000	277.077.611	306.747.000
Thuế thu nhập cá nhân	234.486.604	697.787.192	888.203.634	44.070.162
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.128.582.000	1.128.582.000	-
Các loại thuế khác	-	90.546.880	90.546.880	-
<b>Tổng</b>	<b>942.887.544</b>	<b>6.391.651.563</b>	<b>6.760.354.135</b>	<b>574.184.972</b>

**5.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>47.705.838</b>	<b>35.622.851</b>
Trích trước chi phí lãi vay	47.705.838	35.622.851
<b>Tổng</b>	<b>47.705.838</b>	<b>35.622.851</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.14 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	-	<b>6.625.000.000</b>
Doanh thu hợp đồng tương ứng phần công việc đã cung cấp, lắp đặt nhưng chưa bàn giao	-	6.625.000.000
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>6.625.000.000</b>

**5.15 PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>24.562.027.342</b>	<b>31.455.169.723</b>
Kinh phí công đoàn	471.463.001	531.434.929
Bảo hiểm xã hội	67.516.068	-
Dư có tài khoản tạm ứng	4.681.282.711	2.189.981.122
Phải trả cho các Chủ nhiệm công trình nhận khoán	19.341.765.562	28.733.753.672
<b>Tổng</b>	<b>24.562.027.342</b>	<b>31.455.169.723</b>

**5.16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2022 (VND)		Trong năm		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>41.347.442.930</b>	<b>41.347.442.930</b>	<b>72.876.627.468</b>	<b>76.990.110.830</b>	<b>45.460.926.292</b>	<b>45.460.926.292</b>
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đông Anh (1)	8.712.120.267	8.712.120.267	12.163.674.223	22.549.271.410	19.097.717.454	19.097.717.454
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh (2)	32.241.257.663	32.241.257.663	60.318.888.245	54.287.939.420	26.210.308.838	26.210.308.838
Vay ngắn hạn cá nhân (3)	394.065.000	394.065.000	394.065.000	152.900.000	152.900.000	152.900.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>148.800.000</b>	<b>148.800.000</b>	<b>25.911.830</b>	<b>116.511.830</b>	<b>239.400.000</b>	<b>239.400.000</b>
Ngân hàng Quốc tế VIB (4)	148.800.000	148.800.000	25.911.830	116.511.830	239.400.000	239.400.000
<b>Tổng</b>	<b>41.496.242.930</b>	<b>41.496.242.930</b>	<b>72.902.539.298</b>	<b>77.106.622.660</b>	<b>45.700.326.292</b>	<b>45.700.326.292</b>

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 16/2022-HĐCVHM/NHCT144-NHV ngày 31/5/2022.

Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VND bao gồm tổng mức dư nợ vay và số dư L/C.

Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2021-HĐCVHM-NHCT144-NHV ngày 04/02/2021..

Mục đích vay: sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

Thời hạn duy trì Hạn mức: kể từ ngày 31/5/2022 đến hết ngày 30/5/2023, thời hạn cho vay của từng Khoản Nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 10 tháng.

Lãi suất cho vay trong hạn của Khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh.

Các hợp đồng đảm bảo được xác lập trước và/hoặc cùng thời điểm ký kết Hợp đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được đảm bảo bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng này gồm: Hợp đồng thế chấp số 06/HĐTC/2013 ngày 16/7/2013; Hợp đồng thế chấp số 1127/TC/2018 ngày 09/08/2018; hợp đồng thế chấp số 63/2019/HĐBĐ/NHCT144-NHVN ngày 19/12/20219 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 9058.22.031.283410.TD ngày 14/3/2022:  
Tổng hạn mức tín dụng là: 73.000.000.000 VND.

Hạn mức tín dụng 1: Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh thanh toán là 6.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 38.000.000.000 VND, hạn mức phát hành LC là 10.000.000.000 VND.

Trong đó, tổng giới hạn của các Hạn mức cho vay, hạn mức bảo lãnh thanh toán, Hạn mức Bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán, hạn mức L/C không gồm L/C xuất khẩu: 35.000.000.000 VND

Hạn mức tín dụng 2: Hạn mức cho vay: 17.500.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh thanh toán là 3.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 19.000.000.000 VND, hạn mức phát hành L/C là 5.000.000.000 VND.

Trong đó, tổng giới hạn của các Hạn mức cho vay, hạn mức bảo lãnh thanh toán, Hạn mức Bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán, hạn mức L/C không gồm L/C xuất khẩu: 17.500.000.000 VND.

Giá trị HMTD trên đã bao gồm toàn bộ số dư nợ gốc theo HĐ cấp tín dụng số 9782.21.031.283410.TD ngày 03/3/2021.

Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 03/3/2023.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nội hơi và thiết bị áp lực siêu trường, siêu trọng của Khách hàng.

Thời hạn của mỗi Khoản tín dụng trong hạn mức không vượt quá 10 tháng.

Lãi suất cho vay: lãi suất cố định theo văn bản nhận nợ của khách hàng với MB, lãi suất thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng.

Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất số AG 367369 của Công ty CP nội hơi Việt Nam

Tài sản đảm bảo: Bất động sản tại Lô B13b/I, đường số 2A, KCN Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố HCM theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 367369 do Ủy ban nhân dân thành phố HCM cấp ngày 27/11/2006 ngày 05/0/2008.

<3> Vay Cán bộ Công nhân viên trong công ty để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo lãi suất huy động của Công ty thông báo cho từng thời kỳ.

<4> Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 0450/HĐTD2-VIB629/17. Số tiền cho vay 632.000.000 VND.

Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.

Mục đích sử dụng số tiền vay để mua ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm dài ngân và điều chỉnh theo chính sách về lãi suất của ngân hàng VIB từng thời kỳ.

Biện pháp đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Cổ đông	Cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Vốn đã ghi nhận	
				31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	466.570	4.665.700.000	13,63	4.665.700.000	4.665.700.000
Các Cổ đông khác	2.956.249	29.562.490.000	86,37	29.562.490.000	29.562.490.000
<b>Tổng</b>	<b>3.422.819</b>	<b>34.228.190.000</b>	<b>100,00</b>	<b>34.228.190.000</b>	<b>34.228.190.000</b>

**b. Cổ phiếu**

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.422.819	3.422.819
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.422.819	3.422.819
+ Cổ phiếu phổ thông	3.422.819	3.422.819
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.422.819	3.422.819
Cổ phiếu phổ thông	3.422.819	3.422.819
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày đầu năm	34.228.190.000	34.228.190.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	34.228.190.000	34.228.190.000
- <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>143.325.305</b>	<b>79.399.329</b>

**d. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.526.453.413	1.526.453.413
<b>Tổng</b>	<b>1.526.453.413</b>	<b>1.526.453.413</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÓI HỜI VIỆT NAM**

Tổ 18, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****e. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	34.228.190.000	5.055.062.000	3.466.188.885	1.526.453.413	179.399.329	44.455.293.627
Tăng trong năm	-	-	-	-	243.325.305	243.325.305
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	243.325.305	243.325.305
Giảm trong năm	-	-	-	-	(79.399.329)	(79.399.329)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(79.399.329)	(79.399.329)
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>34.228.190.000</b>	<b>5.055.062.000</b>	<b>3.466.188.885</b>	<b>1.526.453.413</b>	<b>343.325.305</b>	<b>44.619.219.603</b>
Số dư tại 01/01/2022	34.228.190.000	5.055.062.000	3.466.188.885	1.526.453.413	343.325.305	44.619.219.603
Tăng trong năm	-	-	-	-	346.834.410	346.834.410
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	346.834.410	346.834.410
Giảm trong năm	-	-	-	-	(143.325.305)	(143.325.305)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	(143.325.305)	(143.325.305)
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>34.228.190.000</b>	<b>5.055.062.000</b>	<b>3.466.188.885</b>	<b>1.526.453.413</b>	<b>546.834.410</b>	<b>44.822.728.708</b>

Đơn vị tính: VND

(\*) Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 ngày 27/5/2022 số tiền 143.325.305 VND (năm trước 79.399.329 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**6.1 DOANH THU**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu sản xuất, chế tạo sản phẩm	52.374.793.196	32.531.292.916
Doanh thu kinh doanh vật tư, thương mại, bán hàng ký gửi	3.745.280.914	2.593.556.441
Doanh thu xây lắp công trình	95.948.975.198	88.867.233.004
<b>Tổng</b>	<b>152.069.049.308</b>	<b>123.992.082.361</b>

**6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn sản xuất, chế tạo sản phẩm	45.191.749.380	25.703.711.329
Giá vốn kinh doanh vật tư, thương mại, bán hàng ký gửi	3.202.142.899	1.997.305.561
Giá vốn xây lắp công trình	89.050.349.681	82.042.054.162
<b>Tổng</b>	<b>137.444.241.960</b>	<b>109.743.071.052</b>

**6.3 DOANH THU / CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	83.706.357	26.122.094
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	310.832.248	311.449.958
<b>Tổng</b>	<b>394.538.605</b>	<b>337.572.052</b>
<i>Chi phí hoạt động tài chính</i>		
Chi phí lãi vay	3.063.489.231	3.213.508.870
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	50.508.566	25.649.139
<b>Tổng</b>	<b>3.113.997.797</b>	<b>3.239.158.009</b>
<b>Lãi (lỗ) hoạt động tài chính</b>	<b>(2.719.459.192)</b>	<b>(2.901.585.957)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.4 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>47.302.000</b>	<b>12.135.000</b>
Chi phí khác bằng tiền	47.302.000	12.135.000
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>10.976.096.422</b>	<b>11.107.568.890</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6.638.830.883	7.846.621.837
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	569.972.951	568.315.998
Chi phí khấu hao TSCĐ	602.522.676	627.119.419
Thuế, phí, lệ phí	1.129.582.000	917.421.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	989.175.902	723.220.635
Chi phí bằng tiền khác	1.046.012.010	424.869.858
<b>Tổng</b>	<b>11.023.398.422</b>	<b>11.119.703.890</b>

**6.5 THU NHẬP / CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Phế liệu thu hồi	275.345.455	189.624.963
Thu thanh lý tài sản cố định	-	153.636.364
Thu nhập khác	37.242.037	1.810.306
<b>Tổng</b>	<b>312.587.492</b>	<b>345.071.633</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản phạt thuế và lãi chậm nộp	40.592.785	13.035.122
Khoản phạt vi phạm hợp đồng	500.000.000	-
Chi phí khác	363.031	39.355.057
<b>Tổng</b>	<b>540.955.816</b>	<b>52.390.179</b>
<b>Lãi (lỗ) hoạt động khác</b>	<b>(228.368.324)</b>	<b>292.681.454</b>

**6.6 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>653.581.410</b>	<b>520.402.916</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	880.153.592	864.985.137
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	40.592.785	13.035.122
- Chi phí lãi vay tương ứng vốn chưa góp	807.885.750	807.885.750
- Lỗ CLTG đánh giá lại tiền có gốc ngoại tệ và các khoản khác	31.675.057	44.064.265
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.533.735.002</b>	<b>1.385.388.053</b>
Thuế suất áp dụng hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>306.747.000</b>	<b>277.077.611</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.7 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>346.834.410</b>	<b>243.325.305</b>
<i>Số dư trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	-	79.399.329
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>346.834.410</b>	<b>163.925.976</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.422.819	3.422.819
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>101,33</b>	<b>48,00</b>

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng người quản lý. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty đã được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông trong năm 2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Số đã trình bày trên báo cáo năm trước		
	Số đã trình bày trên báo cáo năm trước	Số trình bày lại	Chênh lệch VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	243.325.305	243.325.305	-
<i>Số dư trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý</i>	-	(79.399.329)	(79.399.329)
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	243.325.305	163.925.976	(79.399.329)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.422.819	3.422.819	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	71	48	(23)

**6.8 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.058.020.784	106.937.651.829
Chi phí nhân công	23.224.738.537	21.048.457.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.673.075.376	1.683.153.979
Thuế, phí, lệ phí	1.129.582.000	917.421.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.845.937.823	6.235.550.296
Chi phí khác bằng tiền	2.492.106.757	790.594.845
<b>Tổng</b>	<b>125.423.461.277</b>	<b>137.612.829.887</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Giao dịch với các nhân sự chủ chốt*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc	Tổng thù lao và thu nhập	991.330.100	778.960.500

*Số dư với các bên liên quan*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TCT Cơ điện XD - CTCP	Cổ đông góp vốn	Phải thu khách hàng	330.000.000	330.000.000

**7.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Công ty chỉ trình bày Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận mà không phân tách tài sản và nợ phải trả khi trình bày báo cáo bộ phận như sau:

**Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

*Đơn vị tính: VND*

	Sản xuất, chế tạo sản phẩm	Kinh doanh vật tư, bán hàng ký gửi, các dịch vụ khác	Xây lắp công trình	Tổng
Tổng doanh thu thuần ra bên ngoài	52.374.793.196	3.745.280.914	95.948.975.198	152.069.049.308
Chi phí bộ phận	45.191.749.380	3.202.142.899	89.050.349.681	137.444.241.960
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>7.183.043.816</b>	<b>543.138.015</b>	<b>6.898.625.517</b>	<b>14.624.807.348</b>

**Chi phí không phân bổ theo bộ phận**

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chưa bao gồm lãi tiền vay	3.601.408.926
Chi phí tài chính phân bổ	3.113.997.797
Kết quả kinh doanh bộ phận	487.411.129
Lãi tiền gửi	394.538.605
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	(228.368.324)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	306.747.000
<b>Lợi nhuận trong năm</b>	<b>346.834.410</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)**

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

*Đơn vị tính: VND*

	Sản xuất, chế tạo sản phẩm	Kinh doanh vật tư, bán hàng ký gửi, các dịch vụ khác	Xây lắp công trình	Tổng
Tổng doanh thu thuần ra bên ngoài	32.531.292.916	2.593.556.441	88.867.233.004	123.992.082.361
Chi phí bộ phận	25.703.711.329	1.997.305.561	82.042.054.162	109.743.071.052
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>6.827.581.587</b>	<b>596.250.880</b>	<b>6.825.178.842</b>	<b>14.249.011.309</b>

**Chi phí không phân bổ theo bộ phận**

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chưa bao gồm lãi tiền vay				3.129.307.419
Chi phí tài chính phân bổ				3.239.158.009
Kết quả kinh doanh bộ phận				(109.850.590)
Lãi tiền gửi				337.572.052
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh				292.681.454
Thuế thu nhập doanh nghiệp				277.077.611
<b>Lợi nhuận trong năm</b>				<b>243.325.305</b>

**7.3 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2021
<b>1.</b>	<b>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	23,15	19,07
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	76,85	80,93
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	63,10	71,95
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	36,90	28,05
<b>2.</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,22	1,12
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,22	1,13
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,13	0,03
<b>3.</b>	<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0,43	0,42
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,23	0,20
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	0,54	0,33
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	0,29	0,15
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	0,77	0,55



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.4 THÔNG TIN SO SÁNH**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**Người lập biểu**



Nguyễn Thị Thu Huyền

**Kế toán trưởng**



Nguyễn Thị Thu Huyền

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

**Tổng Giám đốc**



Vũ Ngọc Tú